

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2021/HNGĐ-ST

Ngày 24 tháng 12 năm 2021

V/v Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Phùng Thị Kim Nguyên
- Các hội thẩm nhân dân : 1. Ông Lê Văn Đỗ
2. Ông Nguyễn Đức Khởi
- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đào - cán bộ Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.
- Đại diện Viện kiểm sát huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Đinh Tiến Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2021/ TLST - HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2021 về việc: “Hôn nhân và gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2021/QĐHPT - TA ngày 24/11 /2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Khu 6, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt)

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Khu 6, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 18/5/2021 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn S trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị V kết hôn tháng 5/1991 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm

hiếu, sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống cùng gia đình anh S tại khu 6, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ anh học Pháp luân công, không quan tâm đến gia đình, chồng con, dẫn đến bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Đầu tháng 2/2021, chị V về nhà bố mẹ đẻ sống, anh và chị V sống ly thân từ đó đến nay, không quan tâm gì nhau nữa. Nay anh S xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh không thể khuyên bảo chị V để vợ chồng hàn gắn tình cảm được, nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị V. Nhưng trong quá trình chung sống, vợ chồng anh chị đã bị mất Giấy chứng nhận kết hôn, anh có đến UBND xã T xin cấp lại Trích lục kết hôn nhưng UBND xã T không lưu trữ tài liệu từ tháng 8/1991 trở về trước, do thiên tai ngập úng mất mát tài liệu nên không còn lưu trữ. Tại UBND xã T chỉ lưu trữ tài liệu từ tháng 8/1991 đến nay. Vì vậy, nếu không giải quyết ly hôn được, thì anh đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng giữa anh và chị V.

Về con chung: Anh S xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị N, sinh ngày 28/7/1992 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 09/8/1998. Hiện tại, hai con chung đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Anh S xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, công nợ, công sức gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Phía bị đơn chị Nguyễn Thị V: Hiện chị V có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu 6, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ đồng thời lấy lời khai của ông Nguyễn Văn B (bố đẻ của chị V). Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/9/2021 và Biên bản lấy lời khai ngày 29/11/2021, ông Nguyễn Văn B (bố đẻ của chị V) trình bày: Ông là bố đẻ chị Nguyễn Thị V và là bố vợ anh Nguyễn Văn S. Anh S và chị V được tự nguyện tìm hiểu đến với nhau, có đăng ký kết hôn năm 1991, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ, Sau khi anh chị được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục truyền thống thì chung sống với nhau từ năm 1991 đến nay, nhưng anh S và chị V đã làm mất Giấy chứng nhận kết hôn. UBND xã cũng không còn lưu trữ tài liệu, sổ sách gì về việc anh S và chị V đã đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống, anh S và chị V có nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân từ lâu, nếu anh S và chị V không còn tình cảm với nhau nữa, anh S yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa anh S và chị V là không đúng, vì trong quá trình Tòa án giải quyết thì tôi đã nhận thay các văn bản tố

tụng của Tòa án cho chị V, cụ thể như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải,... Sau đó, tôi có gọi điện thoại thông báo cho chị V thì chị V khẳng định anh chị có đăng ký kết hôn vào tháng 5/1991. Thời điểm đó, cán bộ Tư pháp hộ khẩu hộ tịch đăng ký kết hôn cho anh S và chị V là ông Lê Huy P, người xác nhận Giấy chứng nhận kết hôn cho anh chị là ông Nguyễn Xuân T (Nguyên Phó Chủ tịch UBND xã T lúc đó). Vì vậy, quan điểm của tôi và chị V là đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho anh S và chị V ly hôn, nếu không có giấy tờ chứng minh có đăng ký kết hôn thì gia đình tôi cũng đồng ý việc Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng giữa anh S và chị V.

Tòa án đã gửi các giấy báo cùng các văn bản tố tụng cho chị V đến Tòa án làm việc thì ông đã nhận được đầy đủ và thông báo cho chị V, chị V cũng đồng ý ly hôn với anh S nhưng chị V bận đi làm ăn tại Hà Nội nên không đến Tòa án làm việc được.

Về con chung: Anh S và chị V có 02 con chung là Nguyễn Thị N, sinh ngày 28/7/1992 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 09/8/1998. Hiện tại, hai con chung đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên không đề cập Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Anh S và chị V không có tài sản chung, công nợ, công sức gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T ngày 08/ 7/2021 thấy rằng anh S và chị V có tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ tháng 5/1991 đến nay. Anh S và chị V có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ năm 1991. Nhưng anh S và chị V đã làm mất Giấy chứng nhận kết hôn. Anh S đã làm đơn đề nghị UBND xã T xác nhận vào tháng 5/1991, anh S và chị V có đến UBND xã T làm thủ tục đăng ký kết hôn, nhưng do thời gian đăng ký đã nhiều năm, trải qua nhiều thế hệ lưu trữ, khai thác và sử dụng sổ đăng ký kết hôn nên không còn sổ sách lưu trữ thông tin về việc đăng ký kết hôn của anh S và chị V. Đại diện UBND xã T khẳng định, tháng 5/1991, anh S và chị V có đến UBND xã T làm thủ tục đăng ký kết hôn nhưng hiện nay sổ sách đã bị thất lạc và không còn lưu trữ.

Tại Biên bản xác minh ngày 13/12/2021; Biên bản xác minh và lấy lời khai ngày 22/12/2021 đại diện địa phương cùng ông Nguyễn Xuân T cấp như sau: Năm 1991, ông Nguyễn Xuân T là Phó Chủ tịch UBND xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ; còn ông Lê Huy P làm chức vụ Phó Công an kiêm Hộ tịch hộ khẩu xã T. Vào thời điểm tháng 5 năm 1991 anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn

Thị V có đến UBND xã T làm thủ tục đăng ký kết hôn. Lúc đó, ông Lê Huy P là người trực tiếp làm thủ tục đăng ký kết hôn cho anh S và chị V, ông Nguyễn Xuân T là người xác nhận vào Giấy đăng ký kết hôn. Ông Nguyễn Xuân T khẳng định, anh S và chị V là vợ chồng, có đăng ký kết hôn hợp pháp vào tháng 5/1991. Nhưng do thời gian đăng ký đã nhiều năm, trải qua nhiều thế hệ lưu trữ, khai thác và sử dụng sổ đăng ký kết hôn nên sổ sách lưu trữ đã bị thất lạc và không còn lưu giữ về việc đăng ký kết hôn của anh S và chị V. Vì vậy, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết cho anh S và chị V ly hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh S xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị N, sinh ngày 28/7/1992 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 09/8/1998. Hiện tại, hai con chung đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên không đề cập Tòa án giải quyết.

Do chị V vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai của chị V và cũng không tiến hành tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật được.

Ngày 24/11/2021, Tòa án nhân dân huyện T đã mở phiên tòa xét xử nhưng chị V vắng mặt không có lý do. Phiên tòa hôm nay chị V tiếp tục vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án được xét xử theo quy định.

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng cũng như việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng là đúng quy định của pháp luật đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Cho anh Nguyễn Văn S được ly hôn chị Nguyễn Thị V.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do đương sự cung cấp và được thẩm tra công khai tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ngày 26

tháng 5 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ đã thụ lý vụ án dân sự số: 66/2021/TLST- HNGĐ về việc: “Không công nhận là vợ chồng” theo đơn khởi kiện của: Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1970; Địa chỉ: Khu 6, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ đã tiến hành xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ thì xác định: Anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị V có đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ vào tháng 5/1991. Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án trên là “Tranh chấp về việc ly hôn” theo yêu cầu của anh S.

Đây là vụ án về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” giữa anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị V. Nguyên đơn, bị đơn đều có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu 6, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị V là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa anh S và chị V là hoàn toàn hợp pháp, được UBND xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ đăng ký kết hôn vào tháng 5/1991. Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu, sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống cùng gia đình anh S tại khu 6, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2015, thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị V học Pháp luân công, không quan tâm đến gia đình, chồng con, dẫn đến bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Đầu tháng 2/2021, chị V về nhà bố mẹ đẻ sống, Hai bên sống ly thân từ đó cho đến nay, không quan tâm gì nhau nữa. Nay anh S xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể hàn gắn được, nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị V.

Tòa án đã báo gọi nhiều lần, chị V có biết việc Tòa án đang giải quyết việc ly hôn giữa anh S và chị nhưng chị không đến Tòa án làm việc để thể hiện quan điểm của mình. Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/9/2021 và Biên bản lấy lời khai ngày 29/11/2021, ông Nguyễn Văn B (bố đẻ của chị V) khẳng định việc anh S và chị V được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn hợp pháp năm

1991 tại UBND xã T và có tổ chức đám cưới theo truyền thống. Quá trình chung sống, anh S và chị V có nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân từ lâu. Anh S và chị V không còn tình cảm với nhau nữa, nay anh S làm đơn ly hôn chị V, Tòa án đã gửi các giấy báo cùng các văn bản tố tụng cho chị V đến Tòa án làm việc thì ông đã nhận được đầy đủ và thông báo cho chị V, chị V cũng đồng ý ly hôn với anh S nhưng vì chị V bận đi làm ăn tại Hà Nội nên không đến Tòa án làm việc được.

Ngày 08/ 7/2021, Tòa án nhân dân huyện T đã tiến hành xác minh tại UBND xã T thấy rằng: Anh S và chị V có tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn từ tháng 5/1991 tại UBND xã T. Nhưng anh S và chị V đã làm mất Giấy chứng nhận kết hôn. Anh S đã làm đơn đề nghị UBND xã T xác nhận vào tháng 5/1991, anh S và chị V có đến UBND xã T làm thủ tục đăng ký kết hôn, nhưng do thời gian đăng ký đã nhiều năm, trải qua nhiều thế hệ lưu trữ, khai thác và sử dụng sổ đăng ký kết hôn nên không còn sổ sách lưu trữ thông tin về việc đăng ký kết hôn của anh S và chị V. Đại diện UBND xã T khẳng định, tháng 5/1991, anh S và chị V có đến UBND xã T làm thủ tục đăng ký kết hôn nhưng hiện nay sổ sách đã bị thất lạc và không còn lưu trữ.

Tại Biên bản xác minh ngày 13/12/2021, đại diện địa phương và ông Nguyễn Xuân Trường cung cấp như sau: Tại thời điểm tháng 5/1991, ông Nguyễn Xuân Trường là Phó Chủ tịch UBND xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ; còn ông Lê Huy Phẩm là Phó Công an kiêm hộ tịch hộ khẩu của UBND xã T. Vào thời điểm tháng 5/1991, anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Thị V có đến UBND xã T làm thủ tục đăng ký kết hôn. Lúc đó, ông Lê Huy P là người trực tiếp làm thủ tục đăng ký kết hôn cho anh S và chị V, ông Nguyễn Xuân T là người trực tiếp ký xác nhận vào Giấy đăng ký kết hôn. Ông khẳng định, anh S và chị V là vợ chồng, có đăng ký kết hôn hợp pháp vào tháng 5/1991. Nhưng do thời gian đăng ký đã nhiều năm, trải qua nhiều thế hệ lưu trữ, khai thác và sử dụng sổ đăng ký kết hôn nên sổ sách lưu trữ đã bị thất lạc và không còn lưu giữ về việc đăng ký kết hôn của anh S và chị V. Vì vậy, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết cho anh S và chị V ly hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, cần xử cho anh S được ly hôn với chị V là phù hợp với Điều 8, Điều 9, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Xét thấy anh S và chị V có 02 con chung là: Nguyễn Thị N, sinh ngày 28/7/1992 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 09/8/1998. Hiện tại, hai con chung đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên không đề cập Tòa án giải quyết là phù hợp.

[5] Về tài sản chung, công nợ, công sức: Tòa án không xem xét giải quyết do các đương sự không yêu cầu.

[6] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh S phải chịu theo quy định pháp luật.

Quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp và có căn cứ nên cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Văn S được ly hôn chị Nguyễn Thị V.

2. Về con chung: Xác nhận anh S và chị V có 02 con chung là: Nguyễn Thị N, sinh ngày 28/7/1992 và Nguyễn Thị T, sinh ngày 09/8/1998. Hiện tại, hai con chung đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên không đề cập Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận anh S đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2020/0003006 ngày 26/5/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhân:

- VKSND huyện
- Chi cục THADS huyện
- Các đương sự

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

- UBND xã T.
- Lưu HS - VP

PhùngThị Kim Nguyên

